

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 21-10-2019.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Khang;

Ông Nguyễn Quang Phước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 595/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hồ Thị Thùy T, sinh năm 1988; có mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Hồ Thị Thùy T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn N chung sống với nhau vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng. Sau khi cưới, vợ chồng chị về chung sống cùng gia đình chồng tại ấp K, xã G. Chị làm công nhân, anh N không có công việc ổn định. Vào khoảng cuối năm 2014, cuộc sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do nhiều lần chị phát hiện anh N có quan

hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại ấp P, xã A, huyện Trảng Bàng. Anh N thường đi về giữa nhà anh N và nhà cha mẹ của chị. Ngoài ra, anh N không có công việc ổn định, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, không chăm lo cho gia đình và ghen tuông vô cớ. Chị nhiều lần khuyên can nhưng anh N vẫn không thay đổi. Vợ chồng chị tự ly thân từ tháng 02-2019, chị đã ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống tại ấp S, xã A từ tháng 8-2019 đến nay. Hiện tại, chị không còn lòng tin về tình cảm đối với anh N, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không thể hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 người con chung là cháu Phạm Thiên H, sinh ngày 14-6-2015 và cháu Phạm P, sinh ngày 12-10-2017. Trước đây cháu H và cháu P sống cùng chị tại nhà cha mẹ ruột của chị. Vào tháng 5-2019, do mẹ chị phải đi làm và chị thường xuyên tăng ca nên chị đã đưa hai con về nhà anh N để anh N chăm sóc các con. Cháu H và cháu P hiện đang rất khỏe mạnh và phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh N giao cháu P cho chị được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý để anh N tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, nơi sinh sống sau khi kết hôn là đúng. Vợ chồng anh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh thường xuyên uống rượu với bạn bè. Anh thừa nhận vào năm 2014, anh từng có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng đã chấm dứt, vợ chồng anh đã hòa giải và hàn gắn, hiện tại anh không có quan hệ tình cảm với người nào khác. Chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2014 nhưng anh vẫn thường đi về giữa nhà anh và nhà chị T. Từ tháng 5-2019, anh nghi ngờ chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác vì anh bắt gặp chị T thường xuyên nhắn tin với người này. Vợ chồng anh đã tự ly thân từ tháng 02-2019 đến nay. Hiện tại, anh chưa có giải pháp gì để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ cùng chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 người con chung là cháu Phạm Thiên H, sinh ngày 14-6-2015 và cháu Phạm P, sinh ngày 12-10-2017. Nếu Tòa án xét xử cho vợ chồng anh ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và cháu P, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hồ Thị Thùy T đối với anh Phạm Văn N. Chị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Đề nghị giao anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Thiên H, sinh ngày 14-6-2015 và cháu Phạm P, sinh ngày 12-10-2017. Ghi nhận anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng vào năm 2014. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân là do anh N thường xuyên tụ tập bạn bè để uống rượu, đồng thời chị T và anh N đã không còn lòng tin về tình cảm đối với nhau dẫn đến vợ chồng bất hòa, không tin tưởng và thông cảm cho nhau. Từ khi vợ chồng ly thân, anh N đã nhiều lần đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị T đều không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng chị T, anh N đoàn tụ nhưng không thành. Tại phiên tòa, chị T xác định đã không còn tình cảm với anh N và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh N, cho thấy đời sống hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ giữa chị T và anh N đã không còn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N, cho chị T được ly hôn anh N là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh N có 02 người con chung là cháu Phạm Thiên H, sinh ngày 14-6-2015 và cháu Phạm P, sinh ngày 12-10-2017. Khi ly hôn,

chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P và đồng ý để anh N tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và cháu P.

Xét thấy, chị T hiện đang làm công nhân và sinh sống tại nhà trọ. Tại phiên tòa, chị T xác nhận trước đây cháu H và cháu P cùng sống với chị tại nhà mẹ ruột của chị nhưng do chị thường xuyên tăng ca, mẹ ruột của chị phải đi làm, chị không có đủ điều kiện để chăm sóc các con nên đã giao con cho anh N nuôi dưỡng từ tháng 5-2019 đến nay. Hiện tại cháu H và cháu P đang sống cùng anh N tại nhà cha mẹ ruột của anh N. Chị T thừa nhận anh N nuôi dưỡng cháu H và cháu P rất tốt, hai cháu rất khỏe mạnh và hiện đang được gửi nhà trẻ, có mẹ ruột của anh N thường xuyên phụ giúp anh N chăm sóc và đưa rước hai cháu đi học. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại anh N có đủ điều kiện để chăm sóc cháu H và cháu P phát triển về cả thể chất lẫn tinh thần nên cần giao cháu H và cháu P cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hồ Thị Thùy T đối với anh Phạm Văn N.

Chị Hồ Thị Thùy T được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về con chung:

Giao anh Phạm Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Thiên H, sinh ngày 14-6-2015 và cháu Phạm P, sinh ngày 12-10-2017.

Ghi nhận anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Hồ Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017512 ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã G;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thư